

Số: 439/BUSOCO-PTV

V/v công bố thông tin về báo cáo tài
chính quý 1 năm 2013

Hà nam, ngày 26 tháng 4 năm 2013

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên công ty: Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn
2. Mã chứng khoán: BTS
3. Địa chỉ trụ sở chính: Xã Thanh sơn-huyện Kim bảng-tỉnh Hà Nam
4. Điện thoại: 03513.851.323; Fax: 03513.851.320-03513.852.482
5. Người thực hiện công bố thông tin

Người thực hiện công bố thông tin của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn là Ông Nguyễn Ngọc Tuấn, Kế toán trưởng Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn (Chứng minh thư nhân dân số 168304888 ngày 28/12/2006 do Công an tỉnh Hà Nam cấp, số điện thoại di động: 0985.878.668).

6. Nội dung của thông tin công bố

Báo cáo tài chính quý 1 năm 2013 của Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn được lập ngày 24/4/2013, bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Thuyết minh báo cáo tài chính;
- Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 1/2013 so với quý 1/2012.

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính

Website: vicembutson.com.vn hoặc: vicembutson.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, T.giám đốc Cty (để b/c);
- Lưu: VT, PTV.

cc

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Tuấn

Hà nam, ngày 26 tháng 4 năm 2013

GIẢI TRÌNH

CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN QUÍ 1 NĂM 2013 SO VỚI QUÍ 1 NĂM 2012

I. BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ 1 NĂM 2013

- Bảng cân đối kế toán;
- Báo cáo kết quả kinh doanh;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ;
- Thuyết minh báo cáo quyết toán tài chính.

(Có báo cáo đính kèm).

II. GIẢI TRÌNH LỢI NHUẬN QUÍ 1 NĂM 2013 SO VỚI QUÍ 1 NĂM 2012

Lợi nhuận trước thuế quý 1 năm 2013 đạt -45,5 tỷ đồng, giảm 47,6 tỷ đồng so với quý 1 năm 2012 (Quý 1 năm 2012 là 2,1 đồng). Lợi nhuận giảm 47,6 tỷ đồng do các yếu tố sau đây:

***) Các yếu tố làm tăng lợi nhuận: 40,3 tỷ đồng**

- Doanh thu bán đá, gạch, doanh thu tài chính và thu nhập khác tăng 4,1 tỷ đồng.
- Chi phí bán hàng giảm 5,1 tỷ đồng do quý 1/2012 có lượng clinker xuất khẩu nhiều nên chi phí vận chuyển cao hơn quý 1/2013.
- Chi phí tài chính giảm 31,1 tỷ đồng làm lợi nhuận tăng 31,1 tỷ đồng, trong đó:
 - + Lãi vay vốn lưu động tăng 1,04 tỷ đồng do nhu cầu vốn tăng.
 - + Lãi vay vốn cố định giảm 19,1 tỷ đồng do giảm dư nợ vì đã trả nợ trong năm 2012.
 - + Quý 1/2013, Công ty chưa phân bổ chênh lệch tỷ giá giai đoạn đầu tư.

***) Các yếu tố làm giảm lợi nhuận: 87,9 tỷ đồng**

- Doanh thu bán clinker và xi măng giảm 13,99 tỷ đồng: Giá bán bình quân quý 1/2013 giảm so với giá bán bình quân quý 1/2012, làm doanh thu giảm 36,46 tỷ đồng. Sản lượng tiêu thụ quý 1/2013 tăng 36.115 tấn so với quý 1/2012 làm doanh thu tăng 22,47 tỷ đồng. Do ảnh hưởng của giá bán bình quân và sản lượng tiêu thụ làm doanh thu bán hàng (Clinker, xi măng) giảm 13,99 tỷ đồng.

- Chiết khấu hàng bán tăng 15,2 tỷ đồng.

- Chi phí khác tăng 1,8 tỷ đồng đây là khoản chi phí gia công xi măng cho các đơn vị khác.

- Giá vốn tăng 56,94 tỷ đồng, giá mua vật tư đầu vào tăng làm giá xuất bình quân tăng, giá điện tăng 151 đồng/Kwh, giá dầu ADO tăng 1.200 đồng/lít, giá dầu FO tăng 1.190 đồng/kg, giá thạch cao tăng 10.218 đồng/tấn,... làm chi phí nguyên vật liệu chính tăng, ngoài ra trong quý 1/2013 công ty tiến hành trích một số khoản chi phí cao hơn so với quý 1/2012 cho phù hợp với tình hình thực tế.

Như vậy, sau khi cộng các yếu tố làm tăng, giảm lợi nhuận trước thuế quý 1/2013 giảm 47,6 tỷ đồng so với quý 1/2012.

Công ty cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn xin trân trọng báo cáo.

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN

TL. TỔNG GIÁM ĐỐC

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Ngọc Tuấn

Biểu 01: KẾT QUẢ KINH DOANH QUÍ 1/2013 SO VỚI QUÍ 1/NĂM 2012

(ĐVT: đồng)

TT	CHỈ TIÊU	Quý 1/2013	Quý 1/2012	So sánh	
				Số tiền	%
(1)	(2)	(3)	(4)	(5=3-4)	(6=5/4)
I	TỔNG THU NHẬP THUẦN	588.819.638.808	613.899.865.852	(25.080.227.044)	-4,09%
	Doanh thu bán clinker, xi măng	625.471.122.502	639.466.524.252	(13.995.401.750)	-2,19%
	Các khoản giảm trừ doanh thu	(47.991.095.337)	(32.811.063.699)	(15.180.031.638)	46,26%
	Doanh thu bán đá VLXD	5.498.981.512	5.913.152.044	(414.170.532)	-7,00%
	Doanh thu bán gạch bê tông	85.380.000		85.380.000	
	Doanh thu hoạt động tài chính	791.806.133	1.204.520.029	(412.713.896)	-34,26%
	Thu nhập khác	4.963.443.998	126.733.226	4.836.710.772	3816,45%
II	TỔNG CHI PHÍ	634.323.243.225	611.799.487.381	22.523.755.844	3,68%
	Giá vốn hàng bán	498.473.785.547	441.535.857.001	56.937.928.546	12,90%
	Chi phí bán hàng	38.005.100.190	43.123.123.481	(5.118.023.291)	-11,87%
	Chi phí quản lý doanh nghiệp	20.596.301.364	19.571.271.413	1.025.029.951	5,24%
	Chi phí tài chính	75.437.408.436	107.569.235.486	(32.131.827.050)	-29,87%
	Lãi vay vốn lưu động	30.855.111.572	29.814.913.409	1.040.198.163	3,49%
	Lãi vay vốn cố định	40.166.358.084	59.245.256.392	(19.078.898.308)	-32,20%
	Phân bổ CL tỷ giá thanh toán	2.412.525.247	2.596.371.373	(183.846.126)	-7,08%
	CL tỷ giá thời kỳ đầu tư		13.626.479.847	(13.626.479.847)	-100,00%
	Phí vay vốn	2.003.413.533	2.286.214.465	(282.800.932)	-12,37%
	Chi phí khác	1.810.647.688		1.810.647.688	
III	LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ	(45.503.604.417)	2.100.378.471	(47.603.982.888)	

767
3 TỶ
HÂN
ANG
EM
SƠN
G.T.V

Biểu 02: PHÂN TÍCH DOANH THU BÁN HÀNG QUÝ 1/2013 SO VỚI QUÝ 1/2012

TT	Loại SP	Quý 1/2013			Quý 1/2012			Tăng giảm D.thu (Đồng)	Do giá bán		Do sản lượng	
		S.hưởng (Tấn)	D.thu (Đồng)	G.bán (Đồng/tấn)	S.hưởng (Tấn)	D.thu (Đồng)	G.bán (Đồng/tấn)		+, - giá (Đồng/tấn)	+, -DT (Tr.Đồng)	+, -SL (Tấn)	+, -DT (Tr.Đồng)
1	Clinker	234.277	146.868.829.893	626.902	170.931	119.051.011.219	696.486	27.817.818.674	-69.583	-16.302	63.346	44.120
2	XM rời	109.218	110.683.112.376		85.956	92.717.780.018		17.965.332.352		-6.206	24.162	24.171
	PCB40	54.964	51.864.882.279	943.618	18.051	18.707.676.016	1.036.364	33.157.206.263	-92.746	-5.098	36.913	38.255
	PC40	54.254	58.818.230.091	1.084.121	67.905	74.010.104.082	1.104.545	-15.191.873.911	-20.424	-1.108	-12.751	-14.084
3	XM bao	357.969	367.919.180.239		409.361	427.697.733.015		-59.778.552.776		-13.952	-51.393	-45.826
	PCB30	200.456	219.747.137.489	1.096.238	257.787	272.374.384.440	1.145.457	-52.627.246.951	-49.219	-9.866	-37.331	-42.761
	PCB40	49.249	55.772.781.506	1.132.470	21.935	25.723.198.111	1.172.728	30.049.583.395	-40.258	-1.983	27.314	32.032
	PC40	8.271	9.874.442.757	1.193.899	8.593	10.351.639.527	1.204.603	-477.196.770	-10.704	-89	-523	-389
	NC25	99.993	82.524.818.487	825.304	141.047	119.248.510.937	845.455	-36.723.692.450	-20.151	-2.015	-41.053	-34.709
	CỘNG	701.464	625.471.122.502		665.348	639.466.524.252		-13.995.401.750	-51.977	-36.460	36.115	22.465

